



jiāo xiǎng qǔ

交响曲

noun · symphony

Example Sentences

Zhè chǎng jiāo xiǎng qǔ yǎn zòu dé fēi cháng jīng cǎi
这场交响曲演奏得非常精彩。

This symphony performance was very brilliant.

Wǒ xǐ huān tīng Bèi duō fēn de jiāo xiǎng qǔ
我喜欢听贝多芬的交响曲。

I like listening to Beethoven's symphonies.

Trace each character, then write the word on your own.

交	交	交	交	交	交	交	交	交		
响	响	响	响	响	响	响	响	响	响	响
曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲	曲		